



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Hà Nội, tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Thắng	Thành viên
Ông Đặng Phúc Tân	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Minh	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Ngọc Thắng	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Phúc Tân

Phó Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền kèm theo Quyết định số 1300/TMXM-QĐ ngày 06/07/2026 của Ông Trịnh Ngọc Thắng - Giám đốc Công ty, người đại diện theo pháp luật)

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Số: 160 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập tại ngày 29/07/2026 và được trình bày từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.590.184.669	130.955.943.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.876.925.925	25.323.319.188
1. Tiền	111		12.876.925.925	24.323.319.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108.116.602.743	93.629.589.039
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	108.116.602.743	93.629.589.039
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.985.939.373	6.988.675.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	34.169.945.799	25.972.884.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.325.342.345	1.669.174.346
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	12.077.020.633	7.379.086.125
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(27.586.369.404)	(28.032.469.404)
IV. Hàng tồn kho	140		2.442.780.636	3.254.569.025
1. Hàng tồn kho	141	13	2.442.780.636	3.254.569.025
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		167.935.992	1.759.790.735
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		107.893.384	131.885.847
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	60.042.608	1.627.904.888
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.775.383.436	2.042.167.104
I. Tài sản cố định	220		1.775.383.436	1.299.001.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.775.383.436	1.299.001.734
- Nguyên giá	222		19.994.749.444	19.334.546.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.219.366.008)	(18.035.544.558)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	743.165.370
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	743.165.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		146.365.568.105	132.998.111.010

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.447.592.752	41.712.387.871
I. Nợ ngắn hạn	310		56.162.542.740	39.282.521.509
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	38.545.555.565	23.714.346.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	3.853.562.668	5.343.646.698
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	2.368.397.069	574.453.319
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	323.365.823	504.498.177
5. Phải trả người lao động	315		2.609.415.842	6.003.063.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	3.856.375.973	65.776.472
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	102.000.108	102.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.503.869.692	2.974.737.127
II. Nợ dài hạn	330		2.285.050.012	2.429.866.362
1. Phải trả dài hạn khác	338	18	2.285.050.012	2.429.866.362
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	87.917.975.353	91.285.723.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	23.590.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.075.384.779	4.443.132.565
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	97.547.382
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.075.384.779	4.345.585.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		146.365.568.105	132.998.111.010

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phan Thái Hoàng



Phó Giám đốc

Đặng Phúc Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	238.617.410.984	253.660.456.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	15.280.840.900	16.480.740.820
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	223.336.570.084	237.179.715.465
4. Giá vốn hàng bán	11	23	212.531.163.518	225.853.512.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.805.406.566	11.326.202.537
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	3.016.139.119	2.272.118.903
8. Chi phí tài chính	23	25	1.079.375.850	1.103.147.500
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	6.169.404.265	5.791.103.021
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.303.728.671	5.766.366.474
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.269.036.899	937.704.445
12. Thu nhập khác	31		511.190.777	366.412.818
13. Chi phí khác	32		408.996.702	296.859.484
14. Lợi nhuận khác	40		102.194.075	69.553.334
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.371.230.974	1.007.257.779
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	295.846.195	223.051.556
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.075.384.779	784.206.223
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	179	131

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Đinh Ngọc Sơn

Phan Thái Hoàng

Đặng Phúc Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.371.230.974	1.007.257.779
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	266.783.668	195.575.946
- Các khoản dự phòng	03	(446.100.000)	(197.025.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.847.013.704)	(2.134.356.403)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.655.099.062)	(1.128.547.678)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.959.308.711)	(24.117.089.193)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	811.788.389	(1.259.964.556)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.002.715.836	7.915.349.921
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(429.144.493)	(166.167.014)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.114.000.000)	(1.331.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	656.951.959	(20.087.418.520)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(463.345.222)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	(70.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	80.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.360.000.000	2.697.794.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.103.345.222)	12.697.794.758
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.446.393.263)	(7.389.623.762)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.323.319.188	30.685.236.647
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.876.925.925	23.295.612.885

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Đinh Ngọc Sơn

Phan Thái Hoàng

Đặng Phúc Tân

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng, trụ sở đặt tại số 348 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2023.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là mua bán xi măng và cung cấp dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có yếu tố bất thường ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hoạt động độc lập, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Công ty có một chi nhánh trực thuộc đặt tại số nhà 56, đường Phú Xá, tổ 8, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên hoạt động chính là thương mại xi măng.

1.7. Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 78 người (tại ngày 01/01/2026 là 77 người).**1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo Thuyết minh số 4.4.

4.4. Phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ; được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.8. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận là khoản phải trả cổ tức cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào Công ty.

Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là thời điểm Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận năm 2025, theo phương án phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 806/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026; và số dư phải trả cổ tức các năm trước cho các cổ đông không lưu ký chưa đến nhận cổ tức.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán,... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các chi phí khác được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn hàng bán theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

4.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí cho nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm,...); chi phí hội nghị khách hàng, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trừ hoãn hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	912.424.976	967.632.522
Tiền gửi không kỳ hạn	11.964.500.949	23.355.686.666
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.102.988.171	258.742.542
- Chi nhánh Hội Sở		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.092.754.580	4.628.600.325
- Chi nhánh Chương Dương		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	1.332.533.390	2.832.601.508
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	1.547.911.030	1.370.440.638
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình	3.338.100.850	1.999.517.124
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.166.839	10.001.164.466
- Chi nhánh Sở Giao Dịch 2		
Các ngân hàng khác	2.549.046.089	2.264.620.063
Tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	13.876.925.925	25.323.319.188

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn						
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	20.954.739.728	20.954.739.728	-	41.328.219.179	41.328.219.179	-
- Số tiền gửi	20.000.000.000	20.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
- Lãi dự thu	954.739.728	954.739.728	-	1.328.219.179	1.328.219.179	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình	40.979.397.261	40.979.397.261	-	52.301.369.860	52.301.369.860	-
- Số tiền gửi (*)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Lãi dự thu	979.397.261	979.397.261	-	2.301.369.860	2.301.369.860	-
Tiền gửi kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	46.182.465.754	46.182.465.754	-	-	-	-
- Số tiền gửi	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi dự thu	1.182.465.754	1.182.465.754	-	-	-	-
Cộng	108.116.602.743	108.116.602.743	-	93.629.589.039	93.629.589.039	-

(*) Khoản tiền gửi được sử dụng để cầm cố với thời hạn từ 01/01/2026 đến ngày 15/01/2027 để đảm bảo cho khoản cấp bảo lãnh của Ngân hàng TMCM Quân đội theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 277745.25.068.771401.BD ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Cao Sơn	5.183.454.449	(5.183.454.449)	5.183.454.449	(5.183.454.449)
Bà Lê Thị Thu Khuyên	2.694.409.029	(2.694.409.029)	2.696.109.029	(2.696.109.029)
Công ty TNHH Tùng Nam	1.971.180.250	(1.971.180.250)	1.971.180.250	(1.971.180.250)
Công ty TNHH Nhung Anh	2.709.976.380	-	-	-
Các khách hàng khác	21.610.925.691	(10.837.325.676)	16.122.141.124	(11.281.725.676)
Cộng	34.169.945.799	(20.686.369.404)	25.972.884.852	(21.132.469.404)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	717.223.800	600.431.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	462.618.545	840.442.843
Nhà cung cấp khác	145.500.000	228.300.003
Cộng	1.325.342.345	1.669.174.346

Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)

1.179.842.345 1.553.674.346

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	183.369.692	-	77.357.698	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	(6.900.000.000)	6.900.000.000	(6.900.000.000)
Chiết khấu thương mại phải thu	4.333.788.267	-	-	-
Phải thu khác	659.862.674	-	401.728.427	-
Cộng	12.077.020.633	(6.900.000.000)	7.379.086.125	(6.900.000.000)
<i>Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan</i>	4.333.788.267	-	-	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>				

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(28.032.469.404)	(33.259.575.218)
Hoàn nhập dự phòng	446.100.000	197.025.000
Số dư cuối kỳ	(27.586.369.404)	(33.062.550.218)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(20.686.369.404)	(26.162.550.218)
- Phải thu khác	(6.900.000.000)	(6.900.000.000)

Giá trị hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi hoàn nhập trong kỳ tương ứng với số tiền đã thu hồi được của khoản nợ phải thu quá hạn đã trích lập dự phòng trong kỳ kế toán trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. NỢ XẤU

		30/06/2026			01/01/2026		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		20.686.369.404	-	(20.686.369.404)	21.132.469.404	-	(21.132.469.404)
Ông Nguyễn Cao Sơn	> 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)
Công ty TNHH Tùng Nam	> 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)
Bà Lê Thị Thu Khuyên	> 3 năm	2.694.409.029	-	(2.694.409.029)	2.696.109.029	-	(2.696.109.029)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Nam	> 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)
Đối tượng khác		9.120.279.576	-	(9.120.279.576)	9.564.679.576	-	(9.564.679.576)
Phải thu khác		6.900.000.000	-	(6.900.000.000)	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	> 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)
Cộng		27.586.369.404	-	(27.586.369.404)	28.032.469.404	-	(28.032.469.404)

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn: Công ty đang tiếp tục đôn đốc thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn nêu trên, tuy nhiên, theo đánh giá, toàn bộ các khoản nợ phải thu trên đều khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	15.499.418.817	3.461.784.641	373.342.834	19.334.546.292
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	743.165.370	-	-	743.165.370
Giảm khác	-	-	(82.962.218)	(82.962.218)
Số dư tại 30/06/2026	16.242.584.187	3.461.784.641	290.380.616	19.994.749.444
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	15.219.506.717	2.480.048.402	335.989.439	18.035.544.558
Khấu hao trong kỳ	136.687.120	125.328.030	4.768.518	266.783.668
Giảm khác	-	-	(82.962.218)	(82.962.218)
Số dư tại 30/06/2026	15.356.193.837	2.605.376.432	257.795.739	18.219.366.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	279.912.100	981.736.239	37.353.395	1.299.001.734
Số dư tại 30/06/2026	886.390.350	856.408.209	32.584.877	1.775.383.436
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	<i>10.837.814.817</i>	<i>1.957.848.277</i>	<i>252.232.468</i>	<i>13.047.895.562</i>

13. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	252.460.545	-	1.318.237.612	-
Hàng hoá	2.190.320.091	-	1.936.331.413	-
Cộng	2.442.780.636	-	3.254.569.025	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	35.313.453.154	20.764.354.318
Nhà cung cấp khác	3.232.102.411	2.949.992.398
Cộng	38.545.555.565	23.714.346.716
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	35.431.832.895	20.874.701.076

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Thái Sơn Quảng Ninh	636.276.856	599.599.526
Công ty TNHH Vũ Gia Thịnh Vượng	428.578.811	450.930.518
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng	-	474.729.202
Các khách hàng khác	2.788.707.001	3.818.387.452
Cộng	3.853.562.668	5.343.646.698

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 của các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 806/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026	1.800.000.000	-
Phải trả về cổ tức các năm tài chính trước của các cổ đông không lưu ký, chưa đến nhận cổ tức	568.397.069	574.453.319
Cộng	2.368.397.069	574.453.319

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.105.985.950	-
Chi phí phải trả khác	750.390.023	65.776.472
Cộng	3.856.375.973	65.776.472

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	102.000.108	102.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.000.108	102.000.000
Dài hạn	2.285.050.012	2.429.866.362
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.285.050.012	2.429.866.362
Cộng	2.387.050.120	2.531.866.362

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	204.353.684	1.152.054.004	1.199.888.060	156.519.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.144.493	295.846.195	429.144.493	166.846.195
Cộng	504.498.177	1.447.900.199	1.629.032.553	323.365.823
Phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	19.476.208	509.567.712	550.134.112	60.042.608
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.608.428.680	2.832.125.381	1.223.696.701	-
Cộng	1.627.904.888	3.341.693.093	1.773.830.813	60.042.608

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	2.705.964.382	89.548.554.956
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.345.585.183	4.345.585.183
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.608.417.000)	(2.608.417.000)
Số dư tại 01/01/2026	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	4.443.132.565	91.285.723.139
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.075.384.779	1.075.384.779
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.443.132.565)	(4.443.132.565)
Số dư tại 30/06/2026	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	1.075.384.779	87.917.975.353

(*) Ngày 22/04/2026, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 806/NQ-ĐHĐCĐ, cụ thể: Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 3% trên mệnh giá (300 đồng/cổ phiếu) với số tiền 1.800.000.000 đồng, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 2.531.313.565 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành với số tiền 111.819.000 đồng. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty xem xét lựa chọn thời điểm chi trả cổ tức phù hợp với khả năng cân đối dòng tiền và đảm bảo thời gian chi trả theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của công ty mẹ				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	59,64%	35.786.140.000	59,64%	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác				
Ông Đỗ Ngọc Thạch	10,03%	6.015.000.000	10,03%	6.015.000.000
Bà Nguyễn Phan Minh Ngọc	6,60%	3.958.000.000	6,60%	3.958.000.000
Ông Phan Văn Tuấn	5,27%	3.160.000.000	5,27%	3.160.000.000
Các cổ đông khác	18,47%	11.080.860.000	18,47%	11.080.860.000
Cộng	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu)		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vàng tiền tệ: 15 chỉ vàng.

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp: bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với kỳ hạn như sau:

Số hợp đồng tiền gửi	Số tiền (VND)	Kỳ hạn gửi (tháng)	Thời hạn cầm cố
362.25.068.771401.TG.DN	20.000.000.000	12	Từ 01/01/2026 đến 15/01/2027
329.25.068.771401.TG.DN	20.000.000.000	12	

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	233.469.092.845	249.014.223.950
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.148.318.139	4.646.232.335
Cộng	238.617.410.984	253.660.456.285
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	15.280.840.900	16.480.740.820
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.336.570.084	237.179.715.465

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	207.911.667.557	221.905.150.328
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.619.495.961	3.948.362.600
Cộng	212.531.163.518	225.853.512.928

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	2.881.632.919	2.134.356.403
Chiết khấu thanh toán	134.506.200	137.762.500
Cộng	3.016.139.119	2.272.118.903

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chiết khấu thanh toán	1.079.375.850	1.103.147.500
Cộng	1.079.375.850	1.103.147.500

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	6.169.404.265	5.791.103.021
Chi phí nhân viên	3.259.429.611	3.533.592.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	710.581.141	705.157.421
Chi phí khác	2.199.393.513	1.552.353.152
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.303.728.671	5.766.366.474
Chi phí nhân viên	3.206.218.746	3.423.112.144
Chi phí vật liệu quản lý	415.552.480	400.635.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.413.088	125.328.030
Thuế, phí và lệ phí	75.000.000	79.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(446.100.000)	(197.025.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.590.707	376.011.247
Chi phí khác	1.309.053.650	1.559.304.871
Cộng	11.473.132.936	11.557.469.495

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.371.230.974	1.007.257.779
Các khoản điều chỉnh		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	108.000.000	108.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.479.230.974	1.115.257.779
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	295.846.195	223.051.556

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	1.075.384.779	784.206.223
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.075.384.779	784.206.223
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	179	131

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	415.552.480	400.635.182
Chi phí nhân viên	8.265.648.357	7.896.454.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.783.668	195.575.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.162.293.534	9.649.525.681
Chi phí khác	6.340.572.544	6.129.022.707
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(446.100.000)	(197.025.000)
Cộng	25.004.750.583	24.074.189.108

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao
 Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
 Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem
 Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
 Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Xi măng Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Logistic Vicem
 Viện Công nghệ Xi măng Vicem
 Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng

Ông Đỗ Ngọc Thạch
 Bà Nguyễn Phan Minh Ngọc
 Ông Phan Văn Tuấn

Mối quan hệ

Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Công ty con cùng Công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc Viện Công nghệ Xi
 măng Vicem
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán	35.431.832.895	20.874.701.076
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	118.379.741	110.346.758
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	35.313.453.154	20.764.354.318
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.179.842.345	1.553.674.346
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	717.223.800	600.431.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	462.618.545	840.442.843
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	112.800.003
Phải thu khác	4.333.788.267	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.131.060.490	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	202.727.777	-

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng bên liên quan	198.207.542.530	214.517.152.897
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	182.488.475.689	196.460.230.660
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	6.992.925.562	5.177.120.384
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	8.726.141.279	12.879.801.853
Phí tư vấn	175.233.166	185.883.489
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	175.233.166	185.883.489
Nhận hỗ trợ, thường tiêu thụ	73.233.334	30.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	30.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	53.333.334	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.900.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	15.000.000	-
Chiết khấu thanh toán nhận được	134.506.200	137.762.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	46.408.300	72.112.500
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	88.097.900	65.650.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Lê Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hải Minh	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	24.000.000
Ông Trịnh Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	497.592.000	416.314.000
Ông Đặng Phúc Tân	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	443.452.000	401.619.000
Ông Hoàng Anh Đức	Phó Giám đốc (tạm đình chỉ công việc từ ngày 08/01/2025)	-	181.834.000
Cộng		1.025.044.000	1.083.767.000

31. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát chi trả trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Ninh Thị Xuân	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Tô Thị Minh Phượng	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Cộng		60.000.000	60.000.000

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thương mại xi măng, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	01/01/2026	01/01/2026	Chênh lệch
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	50.000.000.000	93.629.589.039	(43.629.589.039)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	50.000.000.000	93.629.589.039	(43.629.589.039)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	50.618.264.958	6.988.675.919	43.629.589.039
Phải thu ngắn hạn khác	135	51.008.675.164	7.379.086.125	43.629.589.039
Nợ ngắn hạn	310	39.282.521.509	39.282.521.509	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	574.453.319	(574.453.319)
Phải trả ngắn hạn khác	320	676.453.319	102.000.000	574.453.319

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phan Thái Hoàng

Phó Giám đốc



Đặng Phúc Tân

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số: 1381 /TMXM-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa
niên độ năm 2026 đã được soát xét.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643315 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày tháng 7 năm 2026 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (kèm theo văn bản giải trình).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Phúc Tân

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số: 1382/TMXM-TCKT

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng
năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch tăng	So sánh tăng
Lợi nhuận sau thuế	1.075.384.779	784.206.223	291.178.556	37,13%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 là 1,075 tỷ đồng, tăng 291 triệu đồng, tương ứng tăng 37,13% so với cùng kỳ năm 2025 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận kinh doanh xi măng trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 là -1,197 tỷ đồng, giảm 267 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025 (kinh doanh xi măng 6 tháng đầu năm 2025 là -0,929 tỷ đồng). Nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ xi măng 6 tháng đầu năm 2026 giảm 10.644 tấn so với cùng kỳ năm 2025, lãi gộp kinh doanh xi măng 6 tháng đầu năm 2026 tăng bình quân 874 đồng/tấn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng tăng 2.419 đồng/tấn.

- Lợi nhuận kinh doanh cho thuê bất động sản trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 là 529 triệu đồng, giảm 169 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (lợi nhuận kinh doanh cho thuê văn phòng và kho bãi 6 tháng đầu năm 2025 là 698 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu là Công ty đã tiếp nhận các văn bản thông báo về việc giảm tiền thuê đất năm 2025 tại địa bàn tỉnh Phú Thọ và tỉnh Lào Cai trong năm 2026. Đồng thời, giá vốn từ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng và kho bãi tăng lên, nguyên nhân chủ yếu do chi phí tiền lương kinh doanh bất động sản tăng so với cùng kỳ năm 2025.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 là 1,937 tỷ đồng, tăng 768 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân do lãi suất tại các ngân hàng và chiết khấu thanh toán tiêu thụ xi măng Công ty nhận được của Công ty

Bút Sơn và Công ty Tam Điệp tăng 744 triệu đồng; chi phí chiết khấu thanh toán cho khách hàng tiêu thụ xi măng giảm 24 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025.

- Lợi nhuận khác trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 là 102 triệu đồng, tăng 33 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025.

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Phúc Tân